



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý II năm 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>82.429.062.259</b>	<b>76.026.014.506</b>
Tiền	111		2.929.062.259	2.526.014.506
Các khoản tương đương tiền	112		79.500.000.000	73.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>243.480.000.000</b>	<b>222.480.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02a	243.480.000.000	222.480.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.745.483.111</b>	<b>85.013.637.878</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	14.078.360.752	28.719.264.002
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.920.932.000	1.013.297.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50.792.702	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	24.070.624.821	55.281.076.876
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.375.227.164)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>61.546.463.578</b>	<b>61.653.035.586</b>
Hàng tồn kho	141	05	61.546.463.578	61.653.035.586
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.796.722.274</b>	<b>6.138.215.260</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.546.976.603	4.888.469.589
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.249.745.671	1.249.745.671
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.158.540.463</b>	<b>10.158.540.463</b>
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		10.158.540.463	10.158.540.463
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>41.028.860.050</b>	<b>42.529.801.575</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	06	41.028.860.050	42.529.801.575
- Nguyên giá	222		79.133.210.426	78.353.494.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.104.350.376)	(35.823.692.488)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.177.361.333</b>	<b>1.039.988.151</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	1.177.361.333	1.039.988.151
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>02b</b>	<b>1.933.398.784.782</b>	<b>1.910.247.725.637</b>
Đầu tư vào công ty con	251		286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		886.045.709.500	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		745.074.903.022	745.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.914.975.890)	(7.066.035.035)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.376.292.660</b>	<b>24.410.898.149</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	08	18.376.292.660	24.410.898.149
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.432.137.570.510</b>	<b>2.439.697.857.205</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.566.520.731</b>	<b>42.119.701.682</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	14.479.308.452	31.089.305.544
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.077.659.505	3.796.668.126
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	28.757.783	45.865.932
Phải trả người lao động	314		-	2.278.330.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	1.265.453.540	1.124.121.151
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	1.371.240.526	1.167.275.455
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	237.524.637	243.322.472
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.106.576.288	2.374.812.746
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>127.200.000</b>	<b>127.200.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337		127.200.000	127.200.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>2.411.443.849.779</b>	<b>2.397.450.955.523</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.368.664.130.241	2.368.664.130.241
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.779.719.538	28.786.825.282
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		28.786.825.282	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.992.894.256	28.786.825.282
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.432.137.570.510</b>	<b>2.439.697.857.205</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Vũ Hồng Quý

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	8/12/2016 - 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	9.528.853.966	21.036.304.032	12.176.674.791	40.111.656.096
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		9.528.853.966	21.036.304.032	12.176.674.791	40.111.656.096
Giá vốn hàng bán	11	17	5.931.333.991	17.317.231.541	7.357.460.057	35.045.928.276
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.597.519.975	3.719.072.491	4.819.214.734	5.065.727.820
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	34.307.169.686	7.610.308.815	41.462.336.231	19.240.103.802
Chi phí tài chính	22	19	3.552.213.183	5.626.969.133	10.076.411.450	5.626.969.133
Chi phí bán hàng	25	20	403.284.478	585.262.521	967.492.640	1.630.848.174
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.506.562.736	7.078.287.748	21.244.898.073	14.177.226.349
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		25.442.629.264	(1.961.138.096)	13.992.748.802	2.870.787.966
Thu nhập khác	31	22	-	-	145.454	-
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	145.454	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.442.629.264	(1.961.138.096)	13.992.894.256	2.870.787.966
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	114.074.374	-	966.893.559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.442.629.264	(2.075.212.470)	13.992.894.256	1.903.894.407

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Vũ Hồng Quý

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kết từ 1/1/2018 đến 30/06/2018 VND	Lũy kết từ 8/12/2016 đến 30/06/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	<b>13.992.894.256</b>	<b>(1.961.138.096)</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.280.657.888	943.208.940
Các khoản dự phòng	03	15.224.168.019	5.401.087.389
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(216.837.965)	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.397.124.344)	(7.610.308.815)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<b>(10.116.242.146)</b>	<b>(3.227.150.582)</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.765.390.794	24.112.487.419
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	106.572.008	1.252.826.531
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(21.344.309.595)	(5.793.810.326)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.098.096.398	(174.790.877)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.296.355.704)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.304.525)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<b>8.507.202.934</b>	<b>14.873.206.461</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(980.580.454)	(35.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	21.306.319.934
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(243.480.000.000)	(32.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	222.480.000.000	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	74.481.141.275
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.866.154.139	4.077.219.152
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<b>(2.114.426.315)</b>	<b>67.829.680.361</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kết từ 1/1/2018 đến 30/06/2018 VND	Đơn vị tính: VND
			Lũy kế từ 8/12/2016 đến 30/06/2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	6.392.776.619	82.702.886.822
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.026.014.506	274.306.096.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.271.134	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	82.429.062.259	357.008.983.085

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Hồng Quý

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hấn

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

### **2. Hoạt động chính**

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và quản lý vốn đầu tư của Tổng Công ty để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, các ngành nghề kinh doanh chính cụ thể như sau:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**4. Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Tổng Công ty đã trở thành công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016. Sau ngày trở thành công ty cổ phần, các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính. Do đó, thu nhập từ cổ tức ghi nhận doanh thu năm 2017 thấp hơn so với kỳ này.

**5. Cấu trúc Tổng Công ty**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty quý II năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty (không bao gồm TTDMP):

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại - CTCP TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm

**II. Cơ sở lập báo cáo tài chính****1. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2018.

**2. Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.



## **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **3. Các khoản đầu tư**

### **a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

### **b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### **c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### **a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### **b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa                | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị    | 10 năm      |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm       |
| ▪ Dụng cụ văn phòng      | 3 – 5 năm   |

## **7. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **8. Chi phí trả trước dài hạn**

### **a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

### **b) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

## **9. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**10. Vốn cổ phần*****Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**11. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**12. Doanh thu và thu nhập khác****a) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**c) *Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định***

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

**d) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**e) *Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### 13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

## IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	375.950.646	549.093.740
Tiền gửi ngân hàng	2.553.111.613	1.976.920.766
Các khoản tương đương tiền	79.500.000.000	73.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>82.429.062.259</u></b>	<b><u>76.026.014.506</u></b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	243.480.000.000	222.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>243.480.000.000</u></b>	<b><u>222.480.000.000</u></b>

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Công ty con</b>								
Công ty CP Dược phẩm TW CPC1	65,41%	138.997.108.326	-	193.473.855.000	65,41%	138.997.108.326	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW Codupha	66,35%	123.241.224.756	-	(**)	66,35%	123.241.224.756	-	(**)
Công ty CP Dược TW 3	65,00%	23.954.815.068	-	12.512.500.000	65,00%	23.954.815.068	-	(**)
<b>Cộng</b>		<b>286.193.148.150</b>	<b>-</b>	<b>(**)</b>		<b>286.193.148.150</b>	<b>-</b>	<b>(**)</b>
<b>Công ty liên kết</b>								
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	477.969.183.365	-	516.099.097.500	22,87%	477.969.183.365	-	648.810.294.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	29,99%	201.182.470.211	-	(**)	29,99%	201.182.470.211	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha	29,86%	98.058.047.634	-	(**)	29,86%	98.058.047.634	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	28,43%	44.983.510.213	-	(**)	28,43%	44.983.510.213	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 3 (*)	24,82%	44.771.864.745	-	119.643.608.200	24,82%	44.771.864.745	-	131.624.844.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	42,38%	14.814.901.439	-	(**)	42,38%	14.814.901.439	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	4.265.731.893	(68.551.291)	(**)	25,00%	4.265.731.893	(182.910.586)	(**)
<b>Cộng</b>		<b>886.045.709.500</b>	<b>(68.551.291)</b>	<b>(**)</b>		<b>886.045.709.500</b>	<b>(182.910.586)</b>	<b>(**)</b>

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư khác</b>								
Công ty cổ phần SANOFI Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,17%	169.485.903.695	-	254.394.756.000	18,17%	169.485.903.695	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (*)	14,08%	139.411.862.876	-	179.913.825.000	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (*)	14,29%	47.925.759.865	-	58.257.821.600	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(14.505.247.510)	31.517.668.350	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty cổ phần Dược liệu TW 2	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty cổ phần dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	-	(**)	6,78%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm VN	5,26%	9.877.855.768	-	(**)	5,26%	9.877.855.768	-	(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	15,01%	9.231.455.589	(2.341.177.089)	6.890.278.500	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	8,49%	4.763.803.820	-	(**)	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
<b>Cộng</b>		<b>745.074.903.022</b>	<b>(16.846.424.599)</b>	<b>(**)</b>		<b>745.074.903.022</b>	<b>(6.883.124.449)</b>	<b>(**)</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.917.313.760.672</b>	<b>(16.914.975.890)</b>	<b>(**)</b>		<b>1.917.313.760.672</b>	<b>(7.066.035.035)</b>	<b>(**)</b>

- (\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (\*\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	13.076.092.853	28.179.932.974
Công ty CPDP Trung ương 1 - Pharbaco	263.858.214	-
Công ty CP Dược phẩm SAVI	181.650.000	-
Trung tâm DVTMDPM	317.990.875	
Các khoản phải thu khách hàng khác	238.768.810	539.331.028
<b>Cộng</b>	<b><u>14.078.360.752</u></b>	<b><u>28.719.264.002</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	3.500.000.000	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.409.000.000	7.276.100.000
Phải thu về cổ tức	5.872.750.000	17.330.832.164
Phải thu lãi tiền gửi	3.995.607.923	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	1.161.458.700	314.319.046
Phải thu khác	2.131.808.198	353.270.112
<b>Cộng</b>	<b><u>24.070.624.821</u></b>	<b><u>55.281.076.876</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	374.745.429	356.359.901
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.299.075.872	1.471.360.089
Hàng hóa (*)	59.872.642.277	59.825.315.596
<b>Cộng</b>	<b><u>61.546.463.578</u></b>	<b><u>61.653.035.586</u></b>

- (\*) Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 59.817 triệu VND là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tưởng. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.



**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	50.714.545.169	22.337.598.865	4.241.198.462	1.060.151.567	78.353.494.063
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	360.989.091				360.989.091
Mua sắm mới		246.363.636		172.363.636	418.727.272
Số dư cuối kỳ	<b>51.075.534.260</b>	<b>22.583.962.501</b>	<b>4.241.198.462</b>	<b>1.232.515.203</b>	<b>79.133.210.426</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	27.138.180.226	6.254.376.226	1.877.214.870	553.921.166	35.823.692.488
Khấu hao trong kỳ	828.753.612	1.124.875.714	236.387.154	90.641.408	2.280.657.888
Số dư cuối kỳ	<b>27.966.933.838</b>	<b>7.379.251.940</b>	<b>2.113.602.024</b>	<b>644.562.574</b>	<b>38.104.350.376</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	23.576.364.943	16.083.222.639	2.363.983.592	506.230.401	42.529.801.575
Số dư cuối kỳ	<b>23.108.600.422</b>	<b>15.204.710.561</b>	<b>2.127.596.438</b>	<b>587.952.629</b>	<b>41.028.860.050</b>

**7. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	975.342.242	975.342.242
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	202.019.091	64.645.909
<b>Cộng</b>	<b><u>1.177.361.333</u></b>	<b><u>1.039.988.151</u></b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.188.718.759	2.510.062.872
Giá trị lợi thế kinh doanh	16.187.573.901	21.900.835.277
<b>Cộng</b>	<b><u>18.376.292.660</u></b>	<b><u>24.410.898.149</u></b>

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	14.065.429.813	29.064.380.574
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp HANCIC	-	1.599.947.500
Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	392.003.144	143.342.201
Các nhà cung cấp khác	21.875.495	281.635.269
<b>Cộng</b>	<b><u>14.479.308.452</u></b>	<b><u>31.089.305.544</u></b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	797.779.753	797.779.753	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.865.932	641.492.635	658.600.784	28.757.783
Tiền thuê đất	-	2.619.627.371	2.619.627.371	-
Các khoản khác phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>45.865.932</u></b>	<b><u>4.062.899.759</u></b>	<b><u>4.080.007.908</u></b>	<b><u>28.757.783</u></b>

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	661.038.918	517.402.004
<b>Cộng</b>	<b><u>1.265.453.540</u></b>	<b><u>1.124.121.151</u></b>

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

a) Ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	41.107.521	46.283.254
Bảo hiểm xã hội		622.102
Chi phí phải trả khác	196.417.116	196.417.116
<b>Cộng</b>	<b><u>237.524.637</u></b>	<b><u>243.322.472</u></b>

b) dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	127.200.000	127.200.000
<b>Cộng</b>	<b><u>127.200.000</u></b>	<b><u>127.200.000</u></b>

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê	804.573.860	222.037.360
Doanh thu chưa hoàn thành DV BE	566.666.666	945.238.095
<b>Cộng</b>	<b><u>1.371.240.526</u></b>	<b><u>1.167.275.455</u></b>

**14. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.368.664.130.241	-	2.368.664.130.241
Lợi nhuận năm trước		31.154.699.897	31.154.699.897
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.367.874.615)	(2.367.874.615)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.368.664.130.241</b>	<b>28.786.825.282</b>	<b>2.397.450.955.523</b>
Lợi nhuận năm nay		13.992.894.256	13.992.894.256
Tăng giảm khác			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.368.664.130.241</b>	<b>42.779.719.538</b>	<b>2.411.443.849.779</b>

**Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty (bao gồm TTDMP) là:

	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	237.000.000	2.370.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	<b>237.000.000</b>	<b>2.370.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**  
**Ngoại tệ các loại**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	201,37	17.105,69
EURO	EUR	10.241,00	
Hungary	HUF	20.000,00	

**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Quý II Năm 2018</u>	<u>Quý II Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.171.947.380	1.949.828.907
Doanh thu bán hàng	69.706.586	16.181.190.194
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	287.200.000	2.905.284.931
<b>Cộng</b>	<b><u>9.528.853.966</u></b>	<b><u>21.036.304.032</u></b>

Doanh thu thuần:

Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.171.947.380	1.949.828.907
Doanh thu bán hàng	69.706.586	16.181.190.194
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	287.200.000	2.905.284.931

**Cộng** **9.528.853.966** **21.036.304.032**

**17. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý II Năm 2018</u>	<u>Quý II Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ	5.858.017.694	940.667.758
Giá vốn hàng bán	73.316.297	16.376.563.783
<b>Cộng</b>	<b><u>5.931.333.991</u></b>	<b><u>17.317.231.541</u></b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý II</u> <u>Năm 2018</u> VND	<u>Quý II</u> <u>Năm 2017</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.425.200.215	5.350.262.209
Cổ tức được chia	29.819.751.185	2.509.576.391
Doanh thu tài chính khác	62.218.286	27.456.516
Điều chỉnh doanh thu hợp tác KD		(276.986.301)
<b>Cộng</b>	<b><u>34.307.169.686</u></b>	<b><u>7.610.308.815</u></b>

**19. Chi phí tài chính**

	<u>Quý II</u> <u>Năm 2018</u> VND	<u>Quý II</u> <u>Năm 2017</u> VND
Dự phòng tổn thất đầu tư TC	3.420.586.002	5.626.969.133
CK thanh toán	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã TH	10.632.630	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	120.994.551	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.552.213.183</u></b>	<b><u>5.626.969.133</u></b>

**20. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý II</u> <u>Năm 2018</u> VND	<u>Quý II</u> <u>Năm 2017</u> VND
Chi phí nhân viên	316.056.855	316.958.225
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	35.037.699	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.070.591	267.244.296
Chi phí bán hàng khác	22.119.333	1.060.000
<b>Cộng</b>	<b><u>403.284.478</u></b>	<b><u>585.262.521</u></b>

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II Năm 2018 VND	Quý II Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	2.128.159.555	2.193.776.948
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	179.195.504	209.262.364
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.538.455.340	1.526.787.022
Thuế, phí và lệ phí	1.065.285.831	1.939.229.008
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.713.326	179.806.122
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.468.753.180	1.029.426.284
<b>Cộng</b>	<b>8.506.562.736</b>	<b>7.078.287.748</b>

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Quý II Năm 2018 VND	Quý II Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.442.629.264	(1.961.138.096)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.205.031.108	5.118.412.389
Các khoản điều chỉnh giảm	30.050.551.185	2.509.576.391
Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này	1.597.109.187	647.697.902
Lỗi lũy kế kỳ trước chuyển sang	(13.228.220.262)	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	129.539.580
Điều chỉnh tăng giảm khác	-	(15.465.206)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>114.074.374</b>

**b) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



## V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý II	Quý II
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty CP dược TW3</b>		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	1.023.750.000	1.023.750.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	56.400.000	752.052.055
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	1.500.000.000	
<b>Công ty CP dược phẩm TW CPC1</b>		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	5.488.620.000	10.977.240.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	230.800.000	
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	
<b>Công ty CP dược phẩm TW Codupha</b>		
Cổ tức được chia	4.849.000.000	
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty CP Dược phẩm TW 3</b>		
Cổ tức được chia	5.062.494.000	3.374.996.000
<b>Công ty CP Dược phẩm Imexpharm</b>		
Cổ tức được chia	-	7.149.424.800
<b>Công ty CP Dược Danapha</b>		
Cổ tức được chia	-	1.294.646.575
<b>Công ty CP Dược phẩm TW25</b>		
Cổ tức được chia	-	756.000.000
<b>Công ty CP XNK Y Tế Việt Nam</b>		
Cổ tức được chia	1.567.500.000	1.567.500.000



## VI. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan và các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ báo cáo hiện hành .

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**Người lập biểu**

**Vũ Hồng Quý**

**Kế toán Trưởng**

**Trần Anh Tuấn**

**Phó Tổng Giám Đốc**

**Hàn Thị Khánh Vinh**

**Tổng Giám Đốc**



**Đình Xuân Hân**